

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại
Ngọc Nghĩa**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 37



Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1993, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 ngày 1 tháng 7 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo Quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì và sản phẩm khác từ plastic, sản xuất khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27A, Đường Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch	
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó chủ tịch	
Ông La Văn Hoàng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên	
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Thành viên	từ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Minh Thư	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Thoảng	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Chi Mai	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà La Bùi Hồng Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông John Russell Gray	Phó Tổng Giám đốc Điều hành
Bà Trương Thị Ngọc Trâm	Phó Tổng Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà La Bùi Hồng Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tập đoàn.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Là Bùi Hoàng Nghĩa
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61537105/22634308/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 18 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		744.603.946.306	756.301.693.084
110	I. Tiền	5	45.232.732.278	74.196.601.274
111	1. Tiền		45.232.732.278	74.196.601.274
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		374.144.812.641	397.640.800.204
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	432.630.968.404	372.563.168.014
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	11.332.379.220	20.239.250.816
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	641.230.000.000	641.230.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	159.454.587.506	234.692.413.863
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(870.503.122.489)	(871.084.032.489)
140	III. Hàng tồn kho		194.623.174.230	149.401.984.340
141	1. Hàng tồn kho	11	194.623.174.230	149.401.984.340
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		130.603.227.157	135.062.307.266
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	8.919.042.732	14.102.364.050
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19	107.835.941.119	107.082.393.219
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	13.848.243.306	13.877.549.997
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.523.168.531.555	1.590.075.675.289
210	I. Phải thu dài hạn		354.509.057.525	357.507.299.289
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	354.509.057.525	357.507.299.289
220	II. Tài sản cố định		943.773.445.216	971.393.938.330
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	814.356.523.002	756.122.608.190
222	Nguyên giá		1.790.939.063.762	1.650.096.703.200
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(976.582.540.760)	(893.974.095.010)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	14.022.929.668	99.276.189.036
225	Nguyên giá		16.168.474.156	123.258.162.762
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.145.544.488)	(23.981.973.726)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	115.393.992.546	115.995.141.104
228	Nguyên giá		127.290.220.990	127.290.220.990
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.896.228.444)	(11.295.079.886)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		22.764.061.754	37.639.628.501
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	22.764.061.754	37.639.628.501
260	IV. Tài sản dài hạn khác		202.121.967.060	223.534.809.169
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	91.848.312.056	100.870.322.403
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	110.273.655.004	122.664.486.766
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.267.772.477.861	2.346.377.368.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		966.565.287.766	1.100.302.407.460
310	I. Nợ ngắn hạn		761.026.067.792	862.196.201.117
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	275.160.555.072	220.275.076.219
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	17.616.741.303	11.193.353.754
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.173.691.218	7.928.671.018
314	4. Phải trả người lao động		11.838.361.521	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	5.030.664.881	12.218.977.311
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	4.444.022.125	5.003.792.401
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	442.834.088.899	602.648.387.641
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.12	2.927.942.773	2.927.942.773
330	II. Nợ dài hạn		205.539.219.974	238.106.206.343
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	205.539.219.974	238.106.206.343
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.1	1.301.207.190.095	1.246.074.960.913
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.301.207.190.095	1.246.074.960.913
411	1. Vốn cổ phần		815.709.880.000	815.709.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		815.709.880.000	815.709.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		192.851.537.982	192.851.537.982
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.166.612	11.293.166.612
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		192.503.849	192.503.849
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		281.160.101.652	226.027.872.470
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		226.027.872.470	142.210.073.186
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		55.132.229.182	83.817.799.284
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.267.772.477.861	2.346.377.368.373

Đông Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng

Trương Thị Ngọc Trâm
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

La Đức Hùng Ngọc
Tổng Giám đốc





Ngày 18 tháng 8 năm 2021

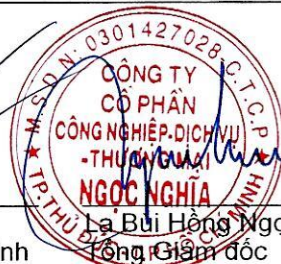
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	910.928.766.383	774.478.020.725
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(2.247.579.280)	(4.893.936.191)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	908.681.187.103	769.584.084.534
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(726.263.316.342)	(624.539.177.353)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		182.417.870.761	145.044.907.181
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	2.850.628.064	4.673.279.715
22	7. Chi phí tài chính	26	(21.410.046.273)	(37.121.277.068)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(20.860.795.515)	(36.509.275.708)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(48.412.101.178)	(38.421.269.355)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(47.918.799.845)	(55.262.976.710)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		67.527.551.529	18.912.663.763
31	11. Thu nhập khác	28	2.434.371.175	44.081.791.789
32	12. Chi phí khác	28	(2.770.574.992)	(3.945.182.807)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	28	(336.203.817)	40.136.608.982
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		67.191.347.712	59.049.272.745
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	331.713.232	(29.397.916.738)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	(12.390.831.762)	(1.270.285.546)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		55.132.229.182	28.381.070.461
61	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của cổ đông công ty mẹ		55.132.229.182	28.381.070.461
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	676	348
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	676	348


Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng


Trương Thị Ngọc Trâm
Phó Tổng Giám đốc Tài chính




La Bùi Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

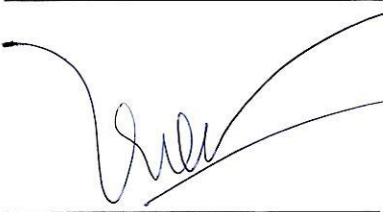
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		67.191.347.712	59.049.272.745
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình	13, 14, 15	67.726.045.972	56.889.960.434
03	(Hoàn nhập) các khoản dự phòng	27	(580.910.000)	2.258.099.469
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.288.336.623)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.201.582.465)	(43.229.309.271)
06	Chi phí lãi vay	26	20.860.795.515	36.509.275.708
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		152.707.360.111	111.477.299.085
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		19.743.451.157	(34.810.342.073)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(45.221.189.890)	24.844.328.933
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		86.327.939.576	(26.055.265.265)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		14.205.331.665	(5.038.858.608)
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.499.174.736)	(36.992.487.019)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.253.638.289)	(35.175.977.233)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(6.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		204.010.079.594	(1.757.802.180)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(45.328.412.342)	(109.000.273.316)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		4.687.986.700	93.341.972.800
23	Tiền chi cho vay		-	(15.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		-	40.000.000.000
27	Thu lãi tiền gửi		54.694.736	3.642.544.534
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(40.585.730.906)	12.984.244.018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	534.096.387.890	843.035.410.815
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(690.802.911.307)	(1.244.145.790.551)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22	(35.677.651.906)	(17.572.249.040)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(192.384.175.323)	(418.682.628.776)

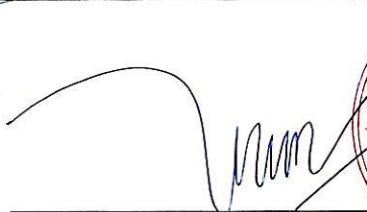
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

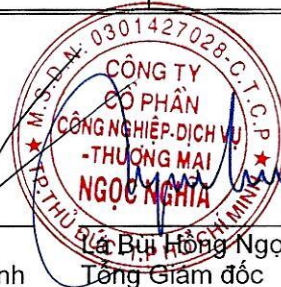
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(28.959.826.635)	(407.456.186.938)
60	Tiền đầu kỳ		74.196.601.274	483.316.377.828
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.042.361)	-
70	Tiền cuối kỳ	5	45.232.732.278	75.860.190.890



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Trâm
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Lê Bội Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1993, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 ngày 1 tháng 7 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo Quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì và sản phẩm khác từ plastic; sản xuất khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27A, Đường Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 890 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 935).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có ba (3) công ty con trực tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Tình trạng	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế ("IPC")	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100
Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam ("VNP")	Hồ Chí Minh	Đang hoạt động	Sản xuất bao bì nhựa	100	100
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa ("NNI")	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không được tính hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm kế toán	3 - 6 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 09/KCN-HĐTĐ ký Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (Tanimex) vào ngày 28 tháng 3 năm 2000 trong thời hạn 47 năm và 3 tháng; hợp đồng thuê đất ký với Công ty Liên doanh Khai thác Khu chế xuất Sài Gòn - Linh Trung vào ngày 31 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 43 năm và 4 tháng; hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam) vào ngày 20 tháng 6 năm 2012 trong thời hạn 40 năm và 6 tháng và hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam) vào ngày 7 tháng 3 năm 2016 trong thời hạn 36 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn sản xuất ra hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc Tập đoàn nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tập đoàn đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi ngân hàng	<u>45.232.732.278</u>	<u>74.196.601.274</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam	68.864.999.017	63.371.054.536
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	59.643.512.765	59.643.512.765
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	46.372.161.275	41.387.163.127
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca-Cola Việt Nam	34.094.351.297	23.081.890.928
West Coast Spring Water Pty Ltd	29.823.440.969	28.845.724.330
Khác	<u>193.832.503.081</u>	<u>156.233.822.328</u>
TỔNG CỘNG	432.630.968.404	372.563.168.014
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	<u>(84.342.732.038)</u>	<u>(84.923.642.038)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	348.288.236.366	287.639.525.976

Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 22.1*).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	84.923.642.038	90.984.009.929
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	2.896.508.890
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(580.910.000)</u>	<u>(638.409.421)</u>
Số cuối kỳ	<u>84.342.732.038</u>	<u>93.242.109.398</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	2.745.250.000
Công ty TNHH Kanematsu KGK Việt Nam	1.243.770.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	1.156.571.188	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoàn Hân Khác	442.200.000	7.759.370.696
	5.744.588.032	9.734.630.120
TỔNG CỘNG	11.332.379.220	20.239.250.816
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(4.151.216.115)	(4.151.216.115)
GIÁ TRỊ THUẦN	7.181.163.105	16.088.034.701

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	571.630.000.000	571.630.000.000
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	49.750.000.000	49.750.000.000
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	19.850.000.000	19.850.000.000
TỔNG CỘNG	641.230.000.000	641.230.000.000
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn khó đòi	(641.230.000.000)	(641.230.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	159.454.587.506	234.692.413.863
Lãi cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn	140.779.174.336	140.779.174.336
Tạm ứng cho nhân viên	3.411.380.741	76.971.732.983
Khác	15.264.032.429	16.941.506.544
Dài hạn	354.509.057.525	357.507.299.289
Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Corola (*)	246.000.000.000	246.000.000.000
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (**)	103.000.000.000	103.000.000.000
Ký quỹ thuê tài sản tài chính	3.088.111.000	6.096.352.764
Ký quỹ thuê nhà xưởng và văn phòng	2.420.946.525	2.410.946.525
TỔNG CỘNG	513.963.645.031	592.199.713.152
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(140.779.174.336)	(140.779.174.336)
GIÁ TRỊ THUẦN	373.184.470.695	451.420.538.816

(*) Số dư này thể hiện khoản phải thu từ Corola liên quan đến các văn bản cản trừ công nợ đã được thực hiện trong năm 2019. Số dư này có thời hạn thu hồi trong vòng bốn (4) năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(**) Khoản này thể hiện phần vốn góp trong HĐHTKD với Corola liên quan đến việc hợp tác kinh doanh các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu cao cấp trong vòng 60 tháng kể từ ngày 12 tháng 11 năm 2019. Theo hợp đồng số 20191112/HĐHTKD ngày 12 tháng 11 năm 2019, Công ty sẽ nhận được 55% lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh này.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tổng hợp từ Thuyết minh số 6, số 7, số 8 và số 9

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	764.688.654.462	1.082.203.462	(763.606.451.000)	764.688.654.462	1.082.203.462	(763.606.451.000)	
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	56.298.555.975	-	(56.298.555.975)	56.879.465.975	-	(56.879.465.975)	
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	45.554.737.090	-	(45.554.737.090)	45.554.737.090	-	(45.554.737.090)	
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)	
Công ty Cổ phần Thương mại Lamaison	1.484.400.734	843.246.017	(641.154.717)	1.484.400.734	843.246.017	(641.154.717)	
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thái Thành	781.107.195	-	(781.107.195)	781.107.195	-	(781.107.195)	
Khác	875.866.512	-	(875.866.512)	875.866.512	-	(875.866.512)	
TỔNG CỘNG	872.428.571.968	1.925.449.479	(870.503.122.489)	873.009.481.968	1.925.449.479	(871.084.032.489)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nguyên liệu, vật liệu	83.687.798.777	59.116.667.681
Thành phẩm	76.603.512.086	63.572.104.851
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.461.346.651	12.007.880.057
Công cụ, dụng cụ	9.350.878.623	3.108.409.689
Hàng đang đi đường	6.781.546.059	7.634.857.755
Hàng hóa	2.550.339.604	3.962.064.307
Hàng gửi đi bán	4.187.752.430	-
TỔNG CỘNG	<u>194.623.174.230</u>	<u>149.401.984.340</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	8.919.042.732	14.102.364.050
Công cụ, dụng cụ	7.118.186.240	12.285.709.114
Khác	1.800.856.492	1.816.654.936
Dài hạn	91.848.312.056	100.870.322.403
Tiền thuê đất (*)	52.460.494.011	53.322.689.366
Công cụ, dụng cụ	36.414.678.015	44.674.392.693
Khác	2.973.140.030	2.873.240.344
TỔNG CỘNG	<u>100.767.354.788</u>	<u>114.972.686.453</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.9.

Tập đoàn đã thế chấp các quyền sử dụng đất này để đảm bảo các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1 và 22.2).

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	180.743.191.227	1.428.240.071.823	32.480.109.472	8.633.330.678	1.650.096.703.200
Mua mới	-	1.317.495.819	-	102.000.000	1.419.495.819
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	41.734.932.204	-	-	41.734.932.204
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	107.246.640.958	-	-	107.246.640.958
Thanh lý	-	(461.113.219)	(9.097.595.200)	-	(9.558.708.419)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	180.743.191.227	1.578.078.027.585	23.382.514.272	8.735.330.678	1.790.939.063.762
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	10.174.797.408	199.746.565.476	6.452.406.643	6.174.946.024	222.548.715.551
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(67.405.546.897)	(798.596.238.865)	(20.172.923.119)	(7.799.386.129)	(893.974.095.010)
Khấu hao trong kỳ	(4.102.363.240)	(57.434.918.709)	(1.025.744.349)	(186.096.075)	(62.749.122.373)
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	(26.212.204.279)	-	-	(26.212.204.279)
Thanh lý	-	461.113.219	5.891.767.683	-	6.352.880.902
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(71.507.910.137)	(881.782.248.634)	(15.306.899.785)	(7.985.482.204)	(976.582.540.760)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	113.337.644.330	629.643.832.958	12.307.186.353	833.944.549	756.122.608.190
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	109.235.281.090	696.295.778.951	8.075.614.487	749.848.474	814.356.523.002
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22.1)	76.126.140.555	251.497.282.448	6.652.566.174	127.756.788	334.403.745.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	123.258.162.762
Kết chuyển qua TSCĐ hữu hình	<u>(107.089.688.606)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>16.168.474.156</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(23.981.973.726)
Khấu hao trong kỳ	(4.375.775.041)
Kết chuyển qua TSCĐ hữu hình	<u>26.212.204.279</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(2.145.544.488)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>99.276.189.036</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>14.022.929.668</u>

Tập đoàn thuê máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất. Theo các hợp đồng thuê tài chính, Tập đoàn có quyền lựa chọn mua lại những máy móc thiết bị này khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong *Thuyết minh số 22.3*.

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	121.661.315.016	5.628.905.974	<u>127.290.220.990</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	3.252.003.674	3.252.003.674
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(6.796.304.588)	(4.498.775.298)	(11.295.079.886)
Hao mòn trong kỳ	(319.419.334)	(281.729.224)	(601.148.558)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(7.115.723.922)</u>	<u>(4.780.504.522)</u>	<u>(11.896.228.444)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>114.865.010.428</u>	<u>1.130.130.676</u>	<u>115.995.141.104</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>114.545.591.094</u>	<u>848.401.452</u>	<u>115.393.992.546</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22.1)</i>	107.315.953.948	-	107.315.953.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

			VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu:				
Thuế giá trị gia tăng	107.082.393.219	121.793.508.366	(121.039.960.466)	107.835.941.119
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.877.549.997	-	(29.306.691)	13.848.243.306
TỔNG CỘNG	120.959.943.216	121.793.508.366	(121.069.267.157)	121.684.184.425
Phải nộp:				
Thuế thu nhập cá nhân	1.393.310.773	9.130.876.394	(9.865.465.869)	658.721.298
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.894.898.837	309.547.316	(2.894.898.837)	309.547.316
Thuế giá trị gia tăng	855.753.792	98.828.692.479	(99.583.999.416)	100.446.855
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	16.360.964.605	(16.261.983.856)	98.980.749
Thuế nhà thầu	2.783.132.915	-	(2.783.132.915)	-
Khác	1.574.701	4.198.406.454	(4.193.986.155)	5.995.000
TỔNG CỘNG	7.928.671.018	128.828.487.248	(135.583.467.048)	1.173.691.218

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lãi vay	3.142.900.674	3.781.279.895
Lương và thưởng	-	7.704.668.223
Khác	1.887.764.207	733.029.193
TỔNG CỘNG	5.030.664.881	12.218.977.311

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các khoản ký quỹ	2.023.995.320	3.398.257.636
Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.983.744.374	49.092.863
Khác	436.282.431	1.556.441.902
TỔNG CỘNG	4.444.022.125	5.003.792.401

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	602.648.387.641	514.864.165.544	(704.175.450.498)	29.494.096.000	2.890.212	442.834.088.899
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	530.592.587.913	514.864.165.544	(668.613.746.770)	-	2.890.212	376.845.896.899
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	17.110.600.748	-	(15.616.504.748)	1.494.096.000	-	2.988.192.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	54.945.198.980	-	(19.945.198.980)	28.000.000.000	-	63.000.000.000
Dài hạn	238.106.206.343	19.232.222.346	(22.305.112.715)	(29.494.096.000)	-	205.539.219.974
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 22.3)	27.083.860.518	-	(20.061.147.158)	(1.494.096.000)	-	5.528.617.360
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	211.022.345.825	19.232.222.346	(2.243.965.557)	(28.000.000.000)	-	200.010.602.614
TỔNG CỘNG	840.754.593.984	534.096.387.890	(726.480.563.213)	-	2.890.212	648.373.308.873

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	(Nguyên tệ) USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	135.231.152.921	-	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2021 đến ngày 24 tháng 12 năm 2021	5,8 – 6,0	Các quyền sử dụng đất ("QSĐĐ") và tài sản gắn liền với đất tại KCN Tây Bắc Củ Chi và KCN Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("TPHCM") của Công ty; Các QSĐĐ tại ấp Suối Sầu, Tỉnh Tây Ninh của IPC; Quyền góp vốn của Công ty vào các công ty con; và Máy móc thiết bị
Khoản vay 2	17.137.723.583	741.251,02	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2021 đến ngày 29 tháng 11 năm 2021	2,7 – 2,9	
Khoản vay 3	191.133.981.399	-	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2021 đến ngày 24 tháng 12 năm 2021	5,5 – 5,8	
Khoản vay 4	24.659.538.630	1.065.943,18	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2021 đến ngày 23 tháng 12 năm 2021	2,7 – 2,9	
Khoản vay 5	1.536.110.237	-	Từ ngày 15 tháng 11 năm 2021 đến ngày 25 tháng 11 năm 2021	5,8	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	7.147.390.129	-	Từ ngày 14 tháng 12 năm 2021 đến ngày 25 tháng 12 năm 2021	5,8 – 6,7	Quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của IPC tại Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 46; Khu chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, Phường An Tịnh, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
TỔNG CỘNG	376.845.896.899	1.807.194,20			

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để mua tài sản được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	<u>263.010.602.614</u>	Từ ngày 28 tháng 7 năm 2021 đến ngày 25 tháng 11 năm 2025	8,5 - 9,6	QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại, Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III, Tỉnh Tây Ninh của NNİ; Quyền góp vốn của Công ty vào NNİ; và Máy móc thiết bị
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	63.000.000.000			
Vay dài hạn	200.010.602.614			

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Nợ thuế tài chính

Tập đoàn hiện đang thuế máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuế tài chính có thời hạn thuế từ ngày 7 tháng 6 năm 2016 đến ngày 15 tháng 10 năm 2024 với lãi suất dao động từ 9,5% đến 10,5%/năm. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	3.694.178.665	705.986.665	2.988.192.000	3.444.500.939	17.110.600.748
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1-5 năm	6.056.485.684	527.868.324	5.528.617.360	5.029.513.563	27.083.860.518
TỔNG CỘNG	9.750.664.349	1.233.854.989	8.516.809.360	8.474.014.502	44.194.461.266

VND

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	815.709.880.000	192.851.537.982	-	-	11.293.166.612	192.503.849	142.210.073.186	1.162.257.161.629	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	28.381.070.461	28.381.070.461	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	815.709.880.000	192.851.537.982	-	-	11.293.166.612	192.503.849	170.591.143.647	1.190.638.232.090	
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	815.709.880.000	192.851.537.982	-	-	11.293.166.612	192.503.849	226.027.872.470	1.246.074.960.913	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	55.132.229.182	55.132.229.182	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	815.709.880.000	192.851.537.982	-	-	11.293.166.612	192.503.849	281.160.101.652	1.301.207.190.095	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>815.709.880.000</u>	<u>815.709.880.000</u>

23.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	81.570.988	81.570.988
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	81.570.988	81.570.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.570.988</i>	<i>81.570.988</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.570.988	81.570.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.570.988</i>	<i>81.570.988</i>

23.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	55.132.229.182	28.381.070.461
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (i)	<u>81.570.988</u>	<u>81.570.988</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản (VND/cổ phiếu)</i>	<i>676</i>	<i>348</i>
- <i>Lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)</i>	<i>676</i>	<i>348</i>

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng doanh thu	910.928.766.383	774.478.020.725
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	907.480.228.213	761.403.092.467
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	3.448.538.170	10.570.242.607
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-	2.504.685.651
Trừ	(2.247.579.280)	(4.893.936.191)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(2.119.749.680)	(4.893.936.191)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(127.829.600)	-
Doanh thu thuần	908.681.187.103	769.584.084.534
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	905.232.648.933	756.509.156.276
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	3.448.538.170	10.570.242.607
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-	2.504.685.651

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.795.933.328	832.146.060
Lãi tiền gửi	54.694.736	3.281.065.162
Lãi từ cho vay	-	560.068.493
TỔNG CỘNG	2.850.628.064	4.673.279.715

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Giá vốn của thành phẩm đã bán	723.070.466.170	613.626.028.065
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.192.850.172	8.810.432.975
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	2.102.716.313
TỔNG CỘNG	726.263.316.342	624.539.177.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Lãi vay	20.860.795.515	36.509.275.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá	501.370.286	612.001.360
Khác	47.880.472	-
TỔNG CỘNG	21.410.046.273	37.121.277.068

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Chi phí bán hàng	48.412.101.178	38.421.269.355
Chi phí vận chuyển	31.152.671.645	20.952.349.005
Chi phí nhân viên	14.112.749.841	13.666.657.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.216.504.183	1.701.723.144
Khác	930.175.509	2.100.539.286
Chi phí quản lý doanh nghiệp	47.918.799.845	55.262.976.710
Chi phí nhân viên	35.322.858.115	34.222.533.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.259.049.129	10.338.328.744
(Hoàn nhập dự phòng) chi phí dự phòng	(580.910.000)	2.258.099.469
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.260.871.349	1.903.715.153
Khác	2.656.931.252	6.540.299.512
TỔNG CỘNG	96.330.901.023	93.684.246.065

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Thu nhập khác	2.434.371.175	44.081.791.789
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.144.509.957	39.948.244.109
Khác	1.289.861.218	4.133.547.680
Chi phí khác	2.770.574.992	3.945.182.807
Chi phí khấu hao của tài sản không sử dụng	493.821.079	-
Xử lý khuôn dỡ dang	-	3.399.589.719
Khác	2.276.753.913	545.593.088
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(336.203.817)	40.136.608.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	601.418.713.014	501.531.140.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.084.162.508	67.734.687.343
Chi phí nhân viên	93.190.537.613	96.659.958.468
Chi phí khấu hao và hao mòn	67.726.045.972	53.689.799.883
(Hoàn nhập dự phòng) chi phí dự phòng	(580.910.000)	2.258.099.469
Khác	6.016.569.815	13.793.125.427
TỔNG CỘNG	<u>837.855.118.922</u>	<u>735.666.811.261</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ NNI như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

NNI có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được trong 10 năm đầu tiên kể từ khi NNI bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Kể từ năm 2016, mức thuế suất áp dụng cho NNI là 17% cho số năm còn lại của 10 năm đầu tiên kể từ năm NNI bắt đầu hoạt động cho đến năm 2024 và 20% cho các năm tiếp theo. NNI được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2018) và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2022).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	309.547.316	29.397.916.738
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	(641.260.548)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12.390.831.762	1.270.285.546
TỔNG CỘNG	<u>12.059.118.530</u>	<u>30.668.202.284</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.191.347.712	59.049.272.745
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	13.019.470.231	11.427.355.576
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	129.705.577	19.369.410.454
Phân bổ lợi thế thương mại	-	640.032.110
Lỗ thuế chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.153.108	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước (*)	(641.260.548)	-
Điều chỉnh hợp nhất	(471.949.838)	(254.409.626)
Thuế TNDN được miễn	-	(514.186.230)
Chi phí thuế TNDN	12.059.118.530	30.668.202.284

(*) Đây là khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020 của Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu được sáp nhập với Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, theo Biên bản Kiểm tra Thuế ngày 11 tháng 1 năm 2021 của Cục thuế Tỉnh Tây Ninh.

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
				VND
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	98.312.970.894	111.251.513.813	(12.938.542.919)	(1.861.223.526)
Chi phí lãi vay	1.984.379.279	1.984.379.279	-	714.989.675
Lợi nhuận chưa thực hiện	9.976.304.831	9.428.593.674	547.711.157	(124.051.695)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	110.273.655.004	122.664.486.766		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(12.390.831.762)	(1.270.285.546)

30.4 Lỗi tính thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có các khoản lỗi lũy kế với tổng giá trị 591.925.128.656 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 666.539.739.649 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗi đến năm</i>	<i>Lỗi tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Không được chuyển lỗi</i>	<i>VND</i>
					<i>Chưa chuyển lỗi vào ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
2016 (*)	2021	418.707.484	(418.707.484)	-	-
2018 (*)	2023	325.910.423.050	(34.855.676.161)	-	291.054.746.889
2019	2024	332.287.159.901	(31.416.778.134)	-	300.870.381.767
TỔNG CỘNG		658.616.290.435	(66.691.161.779)	-	591.925.128.656

(*) Lỗi thuế theo biên bản quyết toán thuế.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại số tiền là 20.072.054.838 VND cho phần lỗi lũy kế còn lại 100.360.274.192 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bên khác	Bên liên quan	Cho vay	-	15.000.000.000
		Lãi cho vay	-	560.068.493
		Tạm ứng	-	293.283.991

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lương và thưởng	<u>20.813.952.247</u>	<u>19.184.114.475</u>


32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG


Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:


	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	11.065.223.100	18.267.709.200
Trên 1 đến 5 năm	<u>1.333.618.500</u>	<u>3.381.237.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>12.398.841.600</u>	<u>21.648.946.200</u>


33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.


 Đồng Thị Ngọc Triều
 Người lập và Kế toán trưởng


 Trương Thị Ngọc Trâm
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính


 Nguyễn Thị Ngọc Bình
 Tổng Giám đốc



Ngày 18 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tài sản cố định đang chờ lắp đặt	22.243.357.754	37.118.924.501
Chi phí sửa chữa văn phòng	520.704.000	520.704.000
TỔNG CỘNG	<u>22.764.061.754</u>	<u>37.639.628.501</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	47.926.731.193	18.034.366.350
Unilever Asia Private Limited	32.117.848.030	27.020.824.400
Công ty TNHH Itochu Việt Nam	27.490.047.475	23.408.662.903
Sacmi Imola S.C	23.674.789.759	30.782.061.717
Khác	143.951.138.615	121.029.160.849
TỔNG CỘNG	<u>275.160.555.072</u>	<u>220.275.076.219</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần NOVA Beverages	4.936.424.478	-
Khác	12.680.316.825	11.193.353.754
TỔNG CỘNG	<u>17.616.741.303</u>	<u>11.193.353.754</u>

